TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30.09.2016)	Số đầu năm (01.01.2016)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**71 368 469 511**	**61 237 259 549**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7 895 999 117**	**8 109 867 071**
1. Tiền	111		7 895 999 117	5 109 867 071
2. Các khoản tương đương tiền	112			3 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**47 794 514 814**	**38 962 561 393**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		47 794 514 814	38 962 561 393
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15 498 351 606**	**14 027 906 845**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14 194 431 542	12 959 485 310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		272 020 000	146 593 700
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1 031 900 064	921 827 835
IV. Hàng tồn kho	**140**		**38 373 050**	**52 935 240**
1. Hàng tồn kho	141		38 373 050	52 935 240
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**141 230 924**	**83 989 000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		141 230 924	83 989 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**17 270 881 642**	**25 354 309 025**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**17 184 520 825**	**23 837 451 592**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15 482 980 120	22 025 910 889
- Nguyên giá	222		91 492 791 969	90 120 281 034
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76 009 811 849)	(68 094 370 145)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1 701 540 705	1 811 540 703
- Nguyên giá	228		2 864 617 135	2 864 617 135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 163 076 430)	(1 053 076 432)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			**1 004 555 910**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1 004 555 910
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**86 360 817**	**512 301 523**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		86 360 817	512 301 523
Tổng cộng tài sản (270 = 100 +200)	**270**		**88 639 351 153**	**86 591 568 574**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30.09.2016)	Số đầu năm (01.01.2016)
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**14 971 147 514**	**16 648 403 360**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**14 474 578 729**	**15 872 459 088**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		774 473 149	950 217 631
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11 000 000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1 417 627 472	972 681 646
4. Phải trả người lao động	314		8 557 487 458	8 525 632 835
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 459 137 000	54 995 696
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		235 090 180	1 042 354 808
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 019 763 470	4 326 576 472
II. Nợ dài hạn	**330**		**496 568 785**	**775 944 272**
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		496 568 785	775 944 272
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**73 668 203 639**	**69 943 165 214**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**73 668 203 639**	**69 943 165 214**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35 995 800 000	19 998 440 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		32 968 281 941	32 968 281 941
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		979 083 273	16 976 443 273
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		3 725 038 425	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
Tổng cộng nguồn vốn (440= 300+ 400)	**440**		**88 639 351 153**	**86 591 568 574**

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Minh Thức	*Phạm Thị Hồng Hạnh*	*Nguyễn Ngọc Sơn*

M.S.D.N: 5700100552 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VINACOMIN TP. HẠ LONG - QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		23 462 446 921	21 870 320 625	70 884 433 322	65 786 297 234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**23 462 446 921**	**21 870 320 625**	**70 884 433 322**	**65 786 297 234**
4. Giá vốn hàng bán	11		17 975 259 338	16 196 595 724	53 444 322 828	48 840 509 102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**5 487 187 583**	**5 673 724 901**	**17 440 110 494**	**16 945 788 132**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		116 565 058	14 127 496	377 850 186	379 961 639
7. Chi phí tài chính	22				51 822	
- Tr.đó : Chi phí lãi vay .	23					
8. Chí phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 918 631 612	4 327 325 278	13 018 876 448	13 869 999 910
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		**1 685 121 029**	**1 360 527 119**	**4 799 032 410**	**3 455 749 861**
11. Thu nhập khác	31		21 818 182	253 474 037	627 122 065	726 290 032
12. Chi phí khác	32			144 895 462	686 118 608	519 333 925
13. Lợi nhuận khác	40		**21 818 182**	**108 578 575**	**(58 996 543)**	**206 956 107**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**1 706 939 211**	**1 469 105 694**	**4 740 035 867**	**3 662 705 968**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		341 387 842	323 203 252	1 014 997 442	831 203 051
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**1 365 551 369**	**1 145 902 442**	**3 725 038 425**	**2 831 502 917**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Minh Thức	*Phạm Thị Hồng Hạnh*	*Nguyễn Ngọc Sơn*

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**4 740 035 867**	**3 662 705 968**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8 774 123 312	7 196 570 914
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		51 822	(359 189)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(377 850 186)	(417 056 995)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		249 475 572	
3. LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**13 385 836 387**	**10 441 860 698**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1 497 551 335)	(511 408 520)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14 562 190	6 562 760
- Tăng, giảm các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả & thuế TNDN phải nộp)	11		1 805 153 478	(1 110 759 570)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		368 698 782	(270 590)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(680 674 377)	(1 229 473 117)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		124 300 000	68 900 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2 941 876 059)	(2 282 078 160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**10 578 449 066**	**5 383 333 501**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi cho mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1 621 694 537)	(5 469 288 197)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			37 454 545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14 000 000 000)	(4 000 000 000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5 168 046 579	6 000 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		641 226 760	456 746 091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(9 812 421 198)**	**(2 975 087 561)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(979 844 000)	(1 175 812 800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(979 844 000)**	**(1 175 812 800)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(213 816 132)**	**1 232 433 140**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8 109 867 071**	**9 722 519 544**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**		**(51 822)**	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**7 895 999 117**	**10 954 952 684**

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Minh Thức	*Phạm Thị Hồng Hạnh*	*Nguyễn Ngọc Sơn*

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần chi phối (Nhà nước 51%)

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Giám định số chất lượng sản phẩm than và các loại sản phẩm khác trong, ngoài Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt nam.

- Kinh doanh các dịch vụ : tư vấn đầu trang thiết bị kiểm nghiệm, sửa chữa phục hồi thiết bị , đo lường đào tạo kỹ thuật viên về lĩnh vực đo lường và kiểm định sản phẩm than.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

4. Nghành nghề kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt nam (ĐVN)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt nam

2. Doanh nghiệp cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển: Số thực có tại đơn vị

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đối với các giao dịch thường xuyên theo tỷ giá thực hiện, cuối kỳ theo tỷ giá thông báo vào ngày cuối tháng (ngày 30,31) của TKV.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra đôn đốc việc thanh toán kịp thời.

- Đối với công nợ có gốc ngoại tệ cần theo dõi cả nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam, cuối kỳ điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

- Căn cứ vào các số dư chi tiết bên nợ (hoặc bên có) của các tài khoản phải thu để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp KH TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo quy định tại thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chỉ hạch toán những khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý

- Mở sổ theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí trong kỳ hạch toán và số còn lại chưa phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn trả nợ, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

- Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ và tài sản

+ Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữ đơn vị cấp trên và các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

+ Phải trả khác gồm các khoản không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả, trích trước sửa chữa lớn, bảo hành sản phẩm là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, giá trị trích trước tương ứng khối lượng thực hiện tại thời điểm ghi nhận. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

- Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo số vốn bổ xung từ lợi nhuận sau thuế và ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản biếu tặng này đồng thời chia tính cho từng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Là khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định của nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo giá trị đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Được ghi nhận từ số lợi nhuận của các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

20.1. **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được từ lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

20.2. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

20.3. **Doanh thu hoạt động tài chính** được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khí có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

- Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán. Thời điểm xuất hóa đơn bán hàng và giao hàng cho khách hàng là thời điểm xác định doanh thu, xác định giá vốn.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay, chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán ....

- Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí về tiền lương, BHXH, BHYT ... của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng phẩm ... dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài ...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập doanh thu chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% theo quy định tại thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ (30.09.2016)	Đầu năm (1.1.2016)
- Tiền mặt	165 962 402	149 542 971
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7 730 036 715	4 960 324 100
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		3 000 000 000
Cộng	**7 895 999 117**	**8 109 867 071**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ (30.09.2016)		Đầu năm (1.1.2016)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	47 794 514 814	47 794 514 814	38 962 561 393	38 962 561 393
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư và đơn vị khác

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (30.09.2016)	Đầu năm (1.1.2016)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14 194 431 542	12 959 485 310
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	4 953 629 145	7 722 375 507
+ Công ty kho vận và cảng cẩm phả	*2 302 565 430*	*2 824 063 143*
+ Công ty kho vận hòn gai	*810 469 060*	*1 155 204 056*
+ Công ty kho vận đá bạc	*615 612 352*	*1 425 884 605*
+ Ban QLDA Bauxit nhôm Lâm Đồng	*664 323 601*	*537 141 792*
+ Tổng công ty Đông Bắc	*560 658 702*	*1 780 081 911*
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9 240 802 397	5 237 109 803
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
Cộng	**14 194 431 542**	**12 959 485 310**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác	Cuối kỳ (30.09.2016)		Đầu năm (1.1.2016)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**1 031 900 064**		**921 827 835**	

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động	471 857 900	285 916 100
- Ký cược, ký quỹ	5 000 000	
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	555 042 164	635 911 735
b) Dài hạn		
Cộng	**1 031 900 064**	**921 827 835**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30.09.2016) Giá gốc	Dự phòng	Đầu năm (1.1.2016) Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	38 373 050		52 935 240	
+ Vật liệu tồn tại kho	*38 373 050*		*43 279 800*	
+ Nhiên liệu tồn trên phương tiện			*9 655 440*	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém,mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (30.09.2016)	Đầu năm (1.1.2016)
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Trạm giám định Km6		1 004 555 910
Cộng		**1 004 555 910**

9.Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải	TB quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (1/1/2016)	**32 452 231 376**	**44 377 004 878**	**11 146 623 168**	**1 888 249 630**	**256 171 982**	**90 120 281 034**
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2 139 280 547					**2 139 280 547**
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		598 646 352		131 493 260	36 630 000	**766 769 612**
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/09/2016)	**34 591 511 923**	**43 778 358 526**	**11 146 623 168**	**1 756 756 370**	**219 541 982**	**91 492 791 969**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (1/1/2016)	**25 548 880 857**	**30 539 572 303**	**9 961 968 734**	**1 811 893 577**	**232 054 674**	**68 094 370 145**
- Khấu hao trong năm	2 322 517 658	5 727 097 717	538 151 886	76 356 053		**8 664 123 314**
- Hao mòn trong năm					18 088 002	**18 088 002**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		598 646 352		131 493 260	36 630 000	**766 769 612**
- Chuyển CCDC						
Số dư cuối kỳ (30/09/2016)	**27 871 398 515**	**35 668 023 668**	**10 500 120 620**	**1 756 756 370**	**213 512 676**	**76 009 811 849**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2016)	**6 903 350 519**	**13 837 432 575**	**1 184 654 434**	**76 356 053**	**24 117 308**	**22 025 910 889**
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2016)	**6 720 113 408**	**8 110 334 858**	**646 502 548**		**6 029 306**	**15 482 980 120**

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng :* **39 215 759 136**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:* **5 669 021 372**

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai*

** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình*

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sd đất	Quyền phát hành	Bản quyền	P.mềm máy vt	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (1/1/2016)	1 623 542 835			**1 241 074 300**		**2 864 617 135**
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/09/2016)	**1 623 542 835**			**1 241 074 300**		**2 864 617 135**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (1/1/2016)				**1 053 076 432**		**1 053 076 432**
- Khấu hao trong năm				109 999 998		**109 999 998**
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/09/2016)				**1 163 076 430**		**1 163 076 430**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2016)				187 997 868		**1 811 540 703**
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2016)	1 623 542 835			77 997 870		**1 701 540 705**

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (30.09.2016)	Đầu năm (1.1.2016)
a) Ngắn hạn	**141 230 924**	**83 989 000**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	141 230 924	83 989 000
b) Dài hạn	**86 360 817**	**512 301 523**
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	86 360 817	512 301 523
Cộng	**227 591 741**	**596 290 523**

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30.09.2016)		Đầu năm (1.1.2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	774 473 149	774 473 149	950 217 631	950 217 631
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả	212 049 000	212 049 000	711 985 737	711 985 737
+ Bệnh viện than - khoáng sản	*198 949 000*	*198 949 000*		
+ Công ty TNHH Tuân Tấn Thành			*158 178 237*	*158 178 237*
+ Xưởng cơ khí Tuấn Thành	*13 100 000*	*13 100 000*	*127 280 000*	*127 280 000*
+ Công ty TNHH Thương mại Cát Lợi Quảng Ninh			*107 800 000*	*107 800 000*
+ Công ty CP Xây dựng Thương mại Mai Hưng			*318 727 500*	*318 727 500*
- Phải trả cho các đối tượng khác	562 424 149	562 424 149	238 231 894	238 231 894
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	**774 473 149**	**774 473 149**	**950 217 631**	**950 217 631**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm (01.01.2016)**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Cuối kỳ (30.09.2016)**
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT				
+ Thuế GTGT hàng nội địa	581 943 891	6 348 914 502	6 215 728 363	715 130 030
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế TNDN	360 674 377	1 014 997 442	680 674 377	694 997 442
- Thuế thu nhập cá nhân	30 063 378	116 338 040	138 901 418	7 500 000
- Thuế tài nguyên				

- Thuế nhà đất tiền thuê đất			84 639 887	84 639 887	
- Các loại thuế khác			3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			2 465 913	2 465 913	
Cộng	**972 681 646**		**7 570 355 784**	**7 125 409 958**	**1 417 627 472**

b) Phải thu

- Thuế nhà đất tiền thuê đất

Cộng

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30.09.2016)	Đầu năm (1.1.2016)
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- Các khoản trích trước khác	1 459 137 000	54 995 696
b) Dài hạn		
Cộng	**1 459 137 000**	**54 995 696**

19. Phải trả khác	Cuối kỳ (30.09.2016)	Đầu năm (1.1.2016)
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	53 155 078	12 938 310
- Bảo hiểm xã hội		1 321 707
- Bảo hiểm y tế	101 090 837	7 901 906
- Bảo hiểm thất nghiệp	48 125 818	7 630 438
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13 084 080	992 928 080
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19 634 367	19 634 367
Cộng	**235 090 180**	**1 042 354 808**

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	**Cộng**
A	1	2	4	7	8	9	
Số dư đầu năm trước	**19 998 440 000**		**28 400 605 847**	**21 544 119 367**			**69 943 165 214**
- Tăng vốn năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác			4 567 676 094				**4 567 676 094**
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác				4 567 676 094			**4 567 676 094**
Số dư đầu năm nay	**19 998 440 000**		**32 968 281 941**	**16 976 443 273**			**69 943 165 214**
- Tăng vốn kỳ này	15 997 360 000						**15 997 360 000**
- Lãi trong kỳ này					3 725 038 425		**3 725 038 425**
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ này				15 997 360 000			**15 997 360 000**
- Lỗ trong kỳ này							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ (30/09/2016)	**35 995 800 000**		**32 968 281 941**	**979 083 273**	**3 725 038 425**		**73 668 203 639**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ (30.09.2016)	Đầu năm (1.1.2016)
- Vốn góp của của công ty mẹ (nếu là công ty con)		18 360 000 000	10 200 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		17 635 800 000	9 798 440 000
	Cộng	**35 995 800 000**	**19 998 440 000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	19 998 440 000	19 998 440 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	15 997 360 000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	35 995 800 000	19 998 440 000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia		

d) Cổ phiếu :	Cuối kỳ (30.09.2016)	Đầu năm (1.1.2016)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**3 599 580**	**1 999 844**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**3 599 580**	**1 999 844**
+ Cổ phiếu phổ thông	3 599 580	1 999 844
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3 599 580**	**1 999 844**
+ Cổ phiếu phổ thông	3 599 580	1 999 844
+ Cổ phiếu ưu đãi		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	10 000	10 000

đ) Cổ tức:	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Cổ tức đã công bố sau ngày kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ (30.09.2016)	Đầu năm (1.1.2016)
- Quỹ đầu tư phát triển	979 083 273	16 976 443 273
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ (30.09.2016)	Đầu năm (1.1.2016)
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	284,6	294,5
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối		

30. Các thông tin khác do DN tự thuyết minh, giải trình

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	70 884 433 322	65 786 297 234
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	**70 884 433 322**	**65 786 297 234**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53 444 322 828	48 840 509 102
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**53 444 322 828**	**48 840 509 102**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	377 850 186	379 602 450
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		359 189
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**377 850 186**	**379 961 639**

5. Chi phí tài chính	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Lãi tiền vay		
+ Lãi tiền vay ngắn hạn		
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	51 822	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**51 822**	

6. Thu nhập khác	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		43 454 545
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	627 122 065	682 835 487
Cộng	**627 122 065**	**726 290 032**

7. Chi phí khác	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6 000 000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		

- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	686 118 608	513 333 925
Cộng	**686 118 608**	**519 333 925**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13 018 876 448	13 869 999 910
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chí phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	**7 180 085 806**	**7 604 092 814**
+ Nguyên liệu	*5 005 168 193*	*5 244 987 814*
+ Nhiên liệu	*894 200 589*	*1 085 099 274*
+ Động lực	*1 280 717 024*	*1 274 005 726*
- Chi phí nhân công	**41 471 610 339**	**38 307 607 108**
+ Tiền lương	*34 156 559 659*	*31 913 309 697*
+ BHXH, BHYT,BHTN,KPCĐ	*4 542 603 680*	*3 728 504 311*
+ Ăn ca	*2 772 447 000*	*2 665 793 100*
- Chi phí khấu hao TSCĐ	**8 774 123 312**	**7 196 570 914**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	**2 489 449 010**	**3 303 882 693**
- Chi phí khác bằng tiền	**6 547 930 809**	**6 298 355 483**
Cộng	**66 463 199 276**	**62 710 509 012**

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 014 997 442	831 203 051
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1 014 997 442**	**831 203 051**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thôn

qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Minh Thức	*Phạm Thị Hồng Hạnh*	*Nguyễn Ngọc Sơn*

M.S.D.N: 5700100552 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VINACOMIN
TP. HẠ LONG T. QUẢNG NINH